

Biểu số: 01/TK-THADS  
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP  
ngày 10 tháng 6 năm 2024  
Ngày nhận báo cáo:

**KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC**  
**06 tháng/năm 2026**

Đơn vị, người báo cáo: THADS TỈNH AN GIANG

Đơn vị nhận báo cáo: CỤC QUẢN LÝ THADS

Đơn vị tính: Bản án, quyết định, việc và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số bản án, quyết định đã nhận	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
				Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:			Hoãn THA theo điểm c khoản 1 Đ48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác			
										Tổng số thi hành xong	Thi hành xong	Đình chỉ THA						Đang thi hành		
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
A	<b>Tổng số</b>	10,171	37,730	22,362	15,368	29	14	37,687	21,039	11,516	11,359	157	9,489	34	15,209	1,025	20	394	26,171	54.74%
I	<b>Tổng số việc chủ động</b>	8,519	21,126	8,680	12,446	14	14	21,098	14,145	10,381	10,370	11	3,764		6,482	331	3	137	10,717	73.39%
1	Kinh doanh, thương mại	143	598	351	247	-	-	598	348	179	179	-	169		225	15	-	10	419	51.44%
2	Phá sản	-	11	11	-	-	-	11	6	-	-	-	6		5	-	-	-	11	0.00%
3	Hôn nhân và gia đình	3,663	5,343	223	5,120	-	9	5,334	5,170	4,823	4,823	-	347		161	1	-	2	511	93.29%
4	Lao động	4	54	53	1	-	-	54	7	-	-	-	7		6	41	-	-	54	0.00%
5	Dân sự	3,619	10,742	5,261	5,481	10	5	10,727	6,577	4,334	4,323	11	2,243		3,807	232	3	108	6,393	65.90%
6	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	-	29	26	3	-	-	29	19	2	2	-	17		9	-	-	1	27	10.53%
7	Dân sự trong hình sự	1,090	4,349	2,755	1,594	4	-	4,345	2,018	1,043	1,043	-	975		2,269	42	-	16	3,302	51.68%
II	<b>Tổng số việc theo yêu cầu</b>	1,652	16,604	13,682	2,922	15	-	16,589	6,894	1,135	989	146	5,725	34	8,727	694	17	257	15,454	16.46%
1	Kinh doanh, thương mại	82	1,151	1,009	142	-	-	1,151	448	36	34	2	410	2	646	33	1	23	1,115	8.04%
2	Phá sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
3	Hôn nhân và gia đình	98	733	567	166	-	-	733	284	68	67	1	213	3	435	8	-	6	665	23.94%
4	Lao động	3	61	60	1	-	-	61	9	2	2	-	7	-	13	39	-	-	59	22.22%
5	Dân sự	1,288	13,375	11,001	2,374	13	-	13,362	5,767	926	794	132	4,812	29	6,746	606	16	227	12,436	16.06%
6	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	-	8	7	1	-	-	8	2	1	1	-	1	-	5	-	-	1	7	50.00%
7	Dân sự trong hình sự	181	1,276	1,038	238	2	-	1,274	384	102	91	11	282	-	882	8	-	-	1,172	26.56%
B	<b>Ủy thác xử lý tài sản</b>																			
1	Đơn vị ủy thác đi					1														
2	Đơn vị nhận ủy thác				5						1									

An Giang, ngày 03 tháng 4 năm 2026

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

**Nguyễn Đoàn Hạnh Vy**

An Giang, ngày 03 tháng 4 năm 2026

**TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ**

**Nguyễn Văn Vũ**

## PHÂN TÍCH MỘT SỐ CHỈ TIÊU VIỆC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Chỉ tiêu		Chủ động	Theo yêu cầu
		1	2
<b>1</b>	<b>Số đình THA</b>	<b>11</b>	<b>146</b>
1.1	Điểm a khoản 1 Điều 50	3	-
1.2	Điểm b khoản 1 Điều 50	-	-
1.3	Điểm c khoản 1 Điều 50	X	112
1.4	Điểm d khoản 1 Điều 50	3	18
1.5	Điểm đ khoản 1 Điều 50	1	16
1.6	Điểm e khoản 1 Điều 50	4	X
1.7	Điểm g khoản 1 Điều 50	-	-
1.8	Điểm h khoản 1 Điều 50	-	-
<b>2</b>	<b>Số hoãn THA</b>	<b>331</b>	<b>728</b>
2.1	Điểm a khoản 1 Điều 48	-	1
2.2	Điểm b khoản 1 Điều 48	2	-
2.3	Điểm c khoản 1 Điều 48	X	34
2.4	Điểm d khoản 1 Điều 48	273	629
2.5	Điểm đ khoản 1 Điều 48	24	51
2.6	Điểm e khoản 1 Điều 48	32	-
2.7	Điểm g khoản 1 Điều 48	-	-
2.8	Điểm h khoản 1 Điều 48	X	10
2.9	Khoản 2 Điều 48	-	3
2.9.1	Hoãn theo yêu cầu của Viện kiểm sát nhân dân	-	1
2.9.2	Hoãn theo yêu cầu của Tòa án nhân dân	-	2
<b>3</b>	<b>Số tạm đình chỉ THA</b>	<b>3</b>	<b>17</b>
3.1	Khoản 1 Điều 49	3	12
3.1.1	Viện kiểm sát nhân dân kháng nghị tạm đình chỉ	2	10
3.1.2	Tòa án nhân dân kháng nghị tạm đình chỉ	1	2
3.2	Khoản 2 Điều 49	-	5
<b>4</b>	<b>Số chưa có điều kiện THA theo Điều 44a</b>	<b>6,482</b>	<b>8,727</b>
4.1	Điểm a khoản 1 Điều 44a	6,455	8,682
4.2	Điểm b khoản 1 Điều 44a	-	1
4.3	Điểm c khoản 1 Điều 44a	27	44
4.4	Trường hợp chưa có điều kiện khác	-	-
<b>5</b>	<b>Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế</b>	<b>29</b>	<b>8</b>
5.1	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCĐTU về phòng, chống tham nhũng theo dõi, chỉ đạo	-	-
5.2	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCĐ tỉnh, thành phố theo dõi, chỉ đạo	-	-
5.3	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế khác	29	8
<b>6</b>	<b>Trường hợp khác</b>	<b>137</b>	<b>257</b>
6.1	Tạm dừng để giải quyết khiếu nại, tố cáo	-	1
6.2	Trong thời hạn tự nguyện THA	52	77
6.3	Trở ngại khách quan	85	179
<b>7</b>	<b>Số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng</b>	<b>5,008</b>	<b>7,550</b>

\*Ghi chú: Mục (7) Số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng có sổ theo dõi và danh sách cụ thể được quản lý tại các cơ quan thi hành án dân sự, cơ quan quản lý thi hành án dân sự.

\* Các ô gạch chéo không thực hiện thống kê

Biểu số: 02/TK-THADS  
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP  
ngày 10 tháng 6 năm 2024  
Ngày nhận báo cáo:

**KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG TIỀN**  
06 tháng/năm 2026

Đơn vị, người báo cáo: THADS TỈNH AN GIANG

Đơn vị nhận báo cáo: CỤC QUẢN LÝ THADS

Đơn vị tính: 1.000 VND và %

ST T	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:											Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoãn THA theo điểm c khoản 1 Đ48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác		
										Thi hành xong	Đình chỉ THA	Giảm nghĩa vụ THA								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
<b>A</b>	<b>Tổng số</b>	18.953,129,416	13,599,289,985	5,353,839,431	89,559,458	70,770	18,863,499,188	9,643,945,981	2,455,784,197	2,357,243,740	98,531,854	8,603	7,135,715,839	52,445,945	#####	690,158,308	30,238,688	1,240,846,796	16,407,714,991	25,46%
<b>I</b>	<b>Tổng số việc chủ động</b>	<b>1,346,110,323</b>	<b>1,121,578,051</b>	<b>224,532,272</b>	<b>868,939</b>	<b>70,770</b>	<b>1,345,170,614</b>	<b>361,306,778</b>	<b>186,836,094</b>	<b>186,720,524</b>	<b>106,967</b>	<b>8,603</b>	<b>174,470,684</b>	<del>52,445,945</del>	<b>249,095,462</b>	<b>11,277,000</b>	<b>177,544</b>	<b>723,313,830</b>	<b>1,158,334,520</b>	51.71%
1	Kinh doanh, thương mại	28,807,595	18,085,623	10,721,972	-	-	28,807,595	18,919,321	7,442,480	7,442,480	-	-	11,476,841	<del>52,445,945</del>	8,578,918	463,010	-	846,346	21,365,115	39.34%
2	Phá sản	13,162,102	13,162,102	-	-	-	13,162,102	121,796	-	-	-	-	121,796	<del>52,445,945</del>	13,040,306	-	-	-	13,162,102	0.00%
3	Hôn nhân và gia đình	12,121,585	2,900,732	9,220,853	-	2,700	12,118,885	9,543,825	6,189,544	6,189,544	-	-	3,354,281	<del>52,445,945</del>	2,498,887	6,428	-	69,745	5,929,341	64.85%
4	Lao động	128,499	126,582	1,917	-	-	128,499	69,171	-	-	-	-	69,171	<del>52,445,945</del>	31,787	27,541	-	-	128,499	0.00%
5	Dẫn sự	283,737,661	117,002,662	166,734,999	486,562	68,070	283,183,029	206,558,702	145,354,159	145,245,267	104,534	4,358	61,204,543	<del>52,445,945</del>	62,154,682	10,760,167	177,544	3,531,934	137,828,870	70.37%
6	Dẫn sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	807,127,028	804,869,802	2,257,226	-	-	807,127,028	71,454,895	2,683,915	2,683,915	-	-	68,770,980	<del>52,445,945</del>	16,923,826	-	-	718,748,307	804,443,113	3.76%
7	Dẫn sự trong hình sự	201,025,853	165,430,548	35,595,305	382,377	-	200,643,476	54,639,068	25,165,996	25,159,318	2,433	4,245	29,473,072	<del>52,445,945</del>	145,867,056	19,854	-	117,498	175,477,480	46.06%
<b>II</b>	<b>Tổng số việc theo yêu cầu</b>	<b>17,607,019,093</b>	<b>12,477,711,934</b>	<b>5,129,307,159</b>	<b>88,690,519</b>	<b>-</b>	<b>17,518,328,574</b>	<b>9,282,639,203</b>	<b>2,268,948,103</b>	<b>2,170,523,216</b>	<b>98,424,887</b>	<b>-</b>	<b>6,961,245,155</b>	<b>52,445,945</b>	<b>#####</b>	<b>678,881,308</b>	<b>30,061,144</b>	<b>517,532,966</b>	<b>15,249,380,471</b>	24.44%
1	Kinh doanh, thương mại	6,186,106,282	5,155,612,900	1,030,493,382	25,401	-	6,186,080,881	2,990,006,716	397,393,536	396,179,849	1,213,687	-	2,555,651,747	36,961,433	#####	99,628,163	2,182,624	288,497,063	5,788,687,345	13.29%
2	Phá sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
3	Hôn nhân và gia đình	118,633,519	69,595,699	49,037,820	-	-	118,633,519	70,226,961	17,368,262	17,320,262	48,000	-	47,102,498	5,756,201	37,293,976	8,475,208	-	2,637,374	101,265,257	24.73%
4	Lao động	3,348,461	3,305,044	43,417	-	-	3,348,461	578,438	-	-	-	-	578,438	-	1,852,130	917,893	-	-	3,348,461	0.00%
5	Dẫn sự	10,595,958,822	6,601,479,428	3,994,479,394	88,609,398	-	10,507,349,424	5,930,394,720	1,821,702,263	1,725,845,433	95,856,830	-	4,098,964,146	9,728,311	#####	567,392,982	27,878,520	223,805,096	8,685,647,161	30.72%
6	Dẫn sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	10,877,604	10,795,719	81,885	-	-	10,877,604	291,689	81,885	81,885	-	-	209,804	-	8,892,482	-	-	1,693,433	10,795,719	28.07%
7	Dẫn sự trong hình sự	692,094,405	636,923,144	55,171,261	55,720	-	692,038,685	291,140,679	32,402,157	31,095,787	1,306,370	-	258,738,522	-	397,530,944	2,467,062	-	900,000	659,636,528	11.13%
<b>B</b>	<b>Ủy thác xử lý tài sản</b>																			
1	Đơn vị ủy thác đi				2,000															
2	Đơn vị nhận ủy thác		74,487,767							18,877,609										

An Giang, ngày 03 tháng 4 năm 2026  
NGƯỜI LẬP BIỂU

An Giang, ngày 03 tháng 4 năm 2026  
TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Nguyễn Đoàn Hạnh Vy

Nguyễn Văn Vũ

**PHÂN TÍCH MỘT SỐ CHỈ TIÊU TIỀN  
THI HÀNH ÁN DÂN SỰ**

Chỉ tiêu		Chủ động	Theo yêu cầu
		1	2
<b>1</b>	<b>Số đình chỉ THA</b>	<b>106,967</b>	<b>98,424,887</b>
1.1	Điểm a khoản 1 Điều 50	13,520	353,691
1.2	Điểm b khoản 1 Điều 50	-	-
1.3	Điểm c khoản 1 Điều 50	X	86,977,546
1.4	Điểm d khoản 1 Điều 50	79,057	11,093,650
1.5	Điểm đ khoản 1 Điều 50	-	-
1.6	Điểm e khoản 1 Điều 50	14,390	X
1.7	Điểm g khoản 1 Điều 50	-	-
1.8	Điểm h khoản 1 Điều 50	-	-
<b>2</b>	<b>Số hoãn THA</b>	<b>11,277,000</b>	<b>731,327,253</b>
2.1	Điểm a khoản 1 Điều 48	-	1,065,323
2.2	Điểm b khoản 1 Điều 48	1,649	-
2.3	Điểm c khoản 1 Điều 48	X	52,445,945
2.4	Điểm d khoản 1 Điều 48	10,843,755	629,076,671
2.5	Điểm đ khoản 1 Điều 48	413,702	45,310,900
2.6	Điểm e khoản 1 Điều 48	17,894	-
2.7	Điểm g khoản 1 Điều 48	-	-
2.8	Điểm h khoản 1 Điều 48	X	633,328
2.9	Khoản 2 Điều 48	-	2,795,086
2.9.1	Hoãn theo yêu cầu của Viện kiểm sát nhân dân	-	25,177
2.9.2	Hoãn theo yêu cầu của Tòa án nhân dân	-	2,769,909
<b>3</b>	<b>Số tạm đình chỉ THA</b>	<b>177,544</b>	<b>30,061,144</b>
3.1	Khoản 1 Điều 49	177,544	26,631,870
3.1.1	Viện kiểm sát nhân dân kháng nghị tạm đình chỉ	116,380	7,750,150
3.1.2	Tòa án nhân dân kháng nghị tạm đình chỉ	61,164	18,881,720
4.2	Khoản 2 Điều 49	-	3,429,274
<b>4</b>	<b>Số chưa có điều kiện THA theo Điều 44a</b>	<b>249,095,462</b>	<b>7,009,213,953</b>
4.1	Điểm a khoản 1 Điều 44a	248,773,954	6,993,341,041
4.2	Điểm b khoản 1 Điều 44a	-	50
4.3	Điểm c khoản 1 Điều 44a	321,508	15,872,862
4.4	Trường hợp chưa có điều kiện khác	-	-
<b>5</b>	<b>Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế</b>	<b>807,127,028</b>	<b>10,877,604</b>
5.1	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCĐTƯ về phòng, chống tham nhũng theo dõi, chỉ đạo	-	-
5.2	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCĐ tỉnh, thành phố theo dõi, chỉ đạo	-	-
5.3	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế khác	807,127,028	10,877,604
<b>6</b>	<b>Trường hợp khác</b>	<b>723,313,830</b>	<b>517,532,966</b>
6.1	Tạm dừng để giải quyết khiếu nại, tố cáo	-	1,110,000
6.2	Trong thời hạn tự nguyện THA	823,452	88,213,439
6.3	Trở ngại khách quan	722,490,378	428,209,527
<b>7</b>	<b>Số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng</b>	<b>106,829,969</b>	<b>3,665,254,834</b>

\*Ghi chú: Mục (7) Số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng có số theo dõi và danh sách cụ thể được quản lý tại các cơ quan Thi hành án dân sự, cơ quan quản lý thi hành án dân sự.

\* Các ô gạch chéo không thực hiện thống kê

Biểu số: 03/TK-THADS  
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP  
ngày 10 tháng 6 năm 2024  
Ngày nhận báo cáo:

**KẾT QUẢ THI HÀNH CÁC KHOẢN THU CHO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**  
**06 tháng/năm 2026**

Đơn vị, người báo cáo: THADS TỈNH AN GIANG

Đơn vị nhận báo cáo: CỤC QUẢN LÝ THADS

Đơn vị tính: Việc và %, 1.000 VND

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giai quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện	
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Dang thi hành	Hoãn THA theo điểm c khoản 1 Điều	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA			Trường hợp khác
										Thi hành xong	Đình chỉ THA	Giảm nghĩa vụ THA								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
I	Tổng số việc	23,194	10,573	12,621	31	10	23,153	14,900	10,236	10,185	51		4,664		7,659	420	3	171	12,917	68,70
II	Tổng số tiền	2,503,955,934	1,614,511,098	889,444,836	3,112,937	300	2,500,842,697	1,259,666,930	429,286,104	420,531,948	8,745,553	8,603	830,380,826		1,176,677,601	58,115,856	238,708	6,143,602	2,071,556,593	34,08
1	Ấn phí, lệ phí	2,198,878,321	1,446,446,478	752,431,843	3,067,037	300	2,195,810,984	1,096,920,221	296,889,634	288,152,171	8,728,860	8,603	800,030,587		1,035,492,566	57,802,460	238,708	5,357,029	1,898,921,350	27,07
2	Phạt	34,366,447	32,118,568	2,247,879	-	-	34,366,447	9,494,131	1,798,160	1,781,467	16,693	-	7,695,971		23,805,926	302,983	-	763,407	32,568,287	18,94
3	Tịch thu, Truy thu	143,448,452	123,415,859	20,032,593	45,900	-	143,402,552	33,891,780	17,464,724	17,464,724	-	-	16,427,056		109,500,459	10,313	-	-	125,937,828	51,53
4	Thu khác	127,262,714	12,530,193	114,732,521	-	-	127,262,714	119,360,798	113,133,586	113,133,586	-	-	6,227,212		7,878,650	100	-	23,166	14,129,128	94,78

An Giang, ngày 03 tháng 4 năm 2026  
NGƯỜI LẬP BIỂU

An Giang, ngày 03 tháng 4 năm 2026  
TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Nguyễn Đoàn Hạnh Vy

Nguyễn Văn Vũ

Biểu số: 04/TK-THADS  
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP  
ngày 10 tháng 6 năm 2024  
Ngày nhận báo cáo:

**KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẢNG VIỆC CHIA THEO  
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN**  
06 tháng/năm 2026

Đơn vị, người báo cáo: THADS TỈNH AN GIANG

Đơn vị nhận báo cáo: CỤC QUẢN LÝ THADS

Đơn vị tính: Việc và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:				Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác			
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:		Hoãn THA theo điểm c khoản 1 điều 48							
										Thi hành xong	Đình chỉ THA						Đang thi hành		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
	<b>Tổng số</b>	37,730	22,362	15,368	29	14	37,687	21,039	11,516	11,359	157	9,489	34	15,209	1,025	20	394	26,171	54.74%
<b>I</b>	<b>THADS Tỉnh</b>	1,522	1,050	472	-	9	1,513	911	386	375	11	524	1	533	31	-	38	1,127	42.37%
1	VÕ HOÀNG LONG	25	16	9	-	-	25	15	12	12	-	3	-	10	-	-	-	13	80.00%
2	PHAN TRỌNG HẢI	218	172	46	-	2	216	89	31	28	3	58	-	115	2	-	10	185	34.83%
3	TRƯƠNG NGỌC THIẾT	308	220	88	-	-	308	195	61	61	-	134	-	98	13	-	2	247	31.28%
4	NGUYỄN VĂN VŨ	15	8	7	-	-	15	9	6	6	-	3	-	6	-	-	-	9	66.67%
5	NGUYỄN THÀNH TÍN	144	93	51	-	4	140	80	28	28	-	52	-	46	-	-	14	112	35.00%
6	PHẠM TẤN HOÀ	271	214	57	-	-	271	169	73	73	-	96	-	95	-	-	7	198	43.20%
7	TRỊNH THANH VŨ	33	18	15	-	-	33	23	13	13	-	9	1	9	1	-	-	20	56.52%
8	NGUYỄN VĂN LÂM	59	46	13	-	-	59	21	8	8	-	13	-	36	-	-	2	51	38.10%
9	TRẦN THỊ THUỶ AN	110	48	62	-	-	110	96	48	48	-	48	-	10	4	-	-	62	50.00%
10	VÕ THỊ HỒNG THẨM	12	-	12	-	-	12	12	9	9	-	3	-	-	-	-	-	3	75.00%
11	NGUYỄN TRỌNG PHÚ	143	85	58	-	-	143	106	51	45	6	55	-	37	-	-	-	92	48.11%
12	ĐÌNH MINH THUẬN	169	127	42	-	-	169	84	37	35	2	47	-	71	11	-	3	132	44.05%
13	TRẦN HOÀNG ANH	15	3	12	-	3	12	12	9	9	-	3	-	-	-	-	-	3	75.00%
<b>II</b>	<b>Các Phòng THADS Khu</b>	36,208	21,312	14,896	29	5	36,174	20,128	11,130	10,984	146	8,965	33	14,676	994	20	356	25,044	55.30%
<b>1</b>	<b>Khu vực 1</b>	2,907	1,675	1,232	4	-	2,903	1,554	968	943	25	586	-	1,226	57	-	66	1,935	62.29%
1.1	Phan Thanh Bình	16	-	16			16	16	16	16		-						-	100.00%
1.2	Đỗ Văn Tân	445	243	202	4		441	253	149	146	3	104		158	10	-	20	292	58.89%
1.3	Nguyễn Thị Mỹ Ngọc	597	336	261			597	326	226	220	6	100		246	8	-	17	371	69.33%
1.4	Ngô Đức Tú	555	392	163			555	214	125	120	5	89		326	7	-	8	430	58.41%
1.5	Lê Thành Được	492	321	171			492	212	126	124	2	86		239	29	-	12	366	59.43%
1.6	Hồ Ngọc Anh	346	212	134			346	183	105	99	6	78		152	2	-	9	241	57.38%
1.7	Lê Thanh Tuấn	456	171	285			456	350	221	218	3	129		105	1	-		235	63.14%

2	<b>Khu vực 2</b>	2,528	1,292	1,236	13	-	2,515	1,499	858	854	4	634	7	868	129	8	11	1,657	57.24%
2.1	Dương Trung Nguyên	111	20	91	2	-	109	97	64	64	-	33	-	12	-	-	-	45	65.98%
2.2	Lê Hải Chinh	618	491	127	-	-	618	172	93	93	-	77	2	405	35	6	-	525	54.07%
2.3	Lê Thị Chung Thùy	396	263	133	1	-	395	180	103	101	2	76	1	175	35	2	3	292	57.22%
2.4	Đặng Thị Lương	372	211	161	1	-	371	194	112	111	1	78	4	110	59	-	8	259	57.73%
2.5	Phạm Hữu Sự	409	170	239	-	-	409	320	152	152	-	168	-	89	-	-	-	257	47.50%
2.6	Huỳnh Trọng Nghĩa	247	39	208	5	-	242	223	151	150	1	72	-	19	-	-	-	91	67.71%
2.7	Quách Thanh Tựa	194	45	149	1	-	193	168	99	99	-	69	-	25	-	-	-	94	58.93%
2.8	Bùi Thị Trâm	181	53	128	3	-	178	145	84	84	-	61	-	33	-	-	-	94	57.93%
3	<b>Khu vực 3</b>	1,984	1,266	718	2	-	1,982	991	598	593	5	393	-	852	76	-	63	1,384	60.34%
3.1	Nguyễn Thanh Bình	12	5	7	-	-	12	8	6	6	-	2	-	4	-	-	-	6	75.00%
3.2	Lê Ngọc Oï	222	127	95	-	-	222	142	71	70	1	71	-	69	8	-	3	151	50.00%
3.3	Nguyễn Thanh Quang	190	117	73	-	-	190	102	76	75	1	26	-	87	1	-	-	114	74.51%
3.4	Nguyễn Chế Linh	358	243	115	-	-	358	174	94	93	1	80	-	166	14	-	4	264	54.02%
3.5	Võ Thị Diễm Thúy	291	161	130	-	-	291	152	92	92	-	60	-	118	15	-	6	199	60.53%
3.6	Huỳnh Kim Ngọc Dung	277	206	71	-	-	277	105	60	60	-	45	-	144	5	-	23	217	57.14%
3.7	Phạm Thị Quyên	131	64	67	2	-	129	93	67	65	2	26	-	26	10	-	-	62	72.04%
3.8	Nguyễn Thị Minh Mẫn	192	130	62	-	-	192	94	54	54	-	40	-	80	9	-	9	138	57.45%
3.9	Trần Việt Khoa	311	213	98	-	-	311	121	78	78	-	43	-	158	14	-	18	233	64.46%
4	<b>Khu vực 4</b>	2,005	829	1,176	-	-	2,005	1,370	1,021	998	23	349	-	615	20	-	-	984	74.53%
4.1	Trần Văn Định	26	-	26	-	-	26	26	19	19	-	7	-	-	-	-	-	7	73.08%
4.2	Mai Tấn Đạt	401	146	255	-	-	401	262	193	188	5	69	-	126	13	-	-	208	73.66%
4.3	Trần Thị Bảo Châu	555	232	323	-	-	555	380	292	280	12	88	-	174	1	-	-	263	76.84%
4.4	Lại Thái Đền	603	257	346	-	-	603	416	311	305	6	105	-	181	6	-	-	292	74.76%
4.5	Trần Bảo Anh	420	194	226	-	-	420	286	206	206	-	80	-	134	-	-	-	214	72.03%
5	<b>Khu vực 5</b>	2,799	1,558	1,241	-	4	2,795	1,766	985	968	17	768	13	930	97	-	2	1,810	55.78%
5.1	Danh Minh Nhường	302	188	114	-	-	302	180	105	104	1	75	-	113	9	-	-	197	58.33%
5.2	Trần Văn Tây	217	125	92	-	-	217	133	78	78	-	55	-	77	7	-	-	139	58.65%
5.3	Bùi Xuân Hoàn	420	253	167	-	-	420	247	137	137	-	110	-	147	26	-	-	283	55.47%
5.4	Trương Hoàng Linh	391	260	131	-	-	391	207	118	116	2	89	-	179	3	-	2	273	57.00%
5.5	Lê Văn Chánh	422	201	221	-	-	422	296	172	170	2	120	4	118	8	-	-	250	58.11%
5.6	Phạm Bích Phượng	60	52	8	-	-	60	45	5	5	-	40	-	12	3	-	-	55	11.11%
5.7	Lê Tấn Huyền	353	149	204	-	4	349	267	155	144	11	107	5	47	35	-	-	194	58.05%
5.8	Nguyễn Tấn Cường	333	213	120	-	-	333	184	105	105	-	79	-	146	3	-	-	228	57.07%
5.9	Phan Thị Tim	87	24	63	-	-	87	73	41	40	1	30	2	14	-	-	-	46	56.16%

5.10	Nguyễn Trung Bình	214	93	121	-	-	214	134	69	69	-	63	2	77	3	-	-	145	51.49%
<b>6</b>	<b>Khu vực 6</b>	1,981	1,283	698	-	-	1,981	887	511	492	19	376	-	1,046	44	4	-	1,470	57.61%
6.1	Nguyễn Thanh Thê	50	18	32			50	50	46	38	8	4		-	-			4	92.00%
6.2	Ngô Tấn Thọ	441	306	135			441	195	92	88	4	103	-	242	-	4	-	349	47.18%
6.3	Hà Trung Kiên	478	339	139			478	185	108	102	6	77	-	279	14	-	-	370	58.38%
6.4	CHV Lưu Nam Hùng	301	186	115			301	144	82	82		62	-	148	9		-	219	56.94%
6.5	CHV Nguyễn Trọng Cần	446	285	161			446	186	103	102	1	83	-	242	18		-	343	55.38%
6.6	CHV Lê Minh Tròn	265	149	116			265	127	80	80		47	-	135	3			185	62.99%
<b>7</b>	<b>Khu vực 7</b>	2,014	1,303	711	-	1	2,013	1,050	553	536	17	497	-	890	22	-	51	1,460	52.67%
7.1	Chấp hành viên Long	40	24	16	-	-	40	24	15	15	-	9	-	15	1	-	-	25	62.50%
7.2	Chấp hành viên Bình	579	481	98	-	-	579	150	62	62	-	88	-	393	4	-	32	517	41.33%
7.3	Chấp hành viên Liêm	305	214	91		1	304	142	87	78	9	55		154	7		1	217	61.27%
7.4	Chấp hành viên Quốc	304	131	173			304	239	151	148	3	88		54	7		4	153	63.18%
7.5	Chấp hành viên Tuấn Anh	307	191	116			307	183	83	80	3	100		110			14	224	45.36%
7.6	Chấp hành viên Hà	250	119	131			250	197	99	97	2	98	-	50	3		-	151	50.25%
7.7	Chấp hành viên Dương	229	143	86			229	115	56	56		59		114				173	48.70%
<b>8</b>	<b>Khu vực 8</b>	2,046	1,216	830	1	-	2,045	1,073	624	617	7	448	1	834	96	-	42	1,421	58.15%
8.1	Lê Hoàng Thịnh	730	564	166	-		730	273	163	163	-	110		417	30		10	567	59.71%
8.2	Phạm Trần Ngọc Tinh	392	144	248	-		392	312	172	168	4	139	1	39	26		15	220	55.13%
8.3	Trần Văn Tùng	438	226	212			438	236	143	143	-	93		160	30		12	295	60.59%
8.4	Lê Thị Hồng Hạnh	236	155	81	1		235	118	60	60	-	58		113	2		2	175	50.85%
8.5	Phạm Cao Đài	250	127	123			250	134	86	83	3	48	-	105	8		3	164	64.18%
<b>9</b>	<b>Khu vực 9</b>	3,459	1,699	1,760	3	-	3,456	2,220	1,127	1,123	4	1,093	-	1,175	60	-	1	2,329	50.77%
9.1	Nguyễn Trung Hiền	332	128	204	-	-	332	260	187	187	-	73	-	69	3	-	-	145	71.92%
9.2	Mai Nguyễn Lê Thanh	520	277	243	1	-	519	367	136	135	1	231	-	140	12	-	-	383	37.06%
9.3	Tô Duy Khoa	113	14	99	-	-	113	113	45	45	-	68	-	-	-	-	-	68	39.82%
9.4	Nguyễn Công Tín	396	132	264	-	-	396	306	176	174	2	130	-	89	-	-	1	220	57.52%
9.5	Nguyễn Quốc Duy	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
9.6	Lê Thụy Mỹ Dung	629	378	251	-	-	629	320	169	168	1	151	-	276	33	-	-	460	52.81%
9.7	Nguyễn Đăng Khoa	483	226	257	-	-	483	302	171	171	-	131	-	176	5	-	-	312	56.62%
9.8	Nguyễn Thanh Vũ	589	331	258	2	-	587	307	132	132	-	175	-	280	-	-	-	455	43.00%
9.9	Trần Hoàng Trúc	397	213	184	-	-	397	245	111	111	-	134	-	145	7	-	-	286	45.31%
<b>10</b>	<b>Khu vực 10</b>	2,937	2,135	802	-	-	2,937	1,336	548	546	2	785	3	1,513	88	-	-	2,389	41.02%
10.1	Phan Thanh Hoài	16		16	-	-	16	16	-	-		16						16	0.00%
10.2	Ngô Phi Hùng	464	348	116	-	-	464	194	85	84	1	109	-	258	12	-	-	379	43.81%

10.3	Nguyễn Hoàn Mỹ	133	20	113	-	-	133	123	80	79	1	43		10		-	-	53	65.04%
10.4	Hồ Hoàng Vinh Phú	215	156	59	-	-	215	114	42	42		71	1	68	33	-	-	173	36.84%
10.5	Phan Chí Tâm	274	208	66	-	-	274	117	54	54		63	-	153	4	-	-	220	46.15%
10.6	Văn Hoàng Anh Thái	232	179	53	-	-	232	87	33	33		54	-	136	9	-	-	199	37.93%
10.7	Trần Trung Tính	395	362	33	-	-	395	78	34	34		44		313	4	-	-	361	43.59%
10.8	Trần Hiếu Trung	390	216	174	-	-	390	286	143	143		143	-	88	16	-	-	247	50.00%
10.9	Phạm Quang Trường	410	329	81	-	-	410	159	25	25		133	1	247	4	-	-	385	15.72%
10.10	Đặng Thanh Tùng	408	317	91	-	-	408	162	52	52		109	1	240	6	-	-	356	32.10%
11	<b>Khu vực 11</b>	2,840	1,647	1,193	3	-	2,837	1,698	799	798	1	899	-	1,029	95	2	13	2,038	47.06%
11.1	Nguyễn Thị Xuân Hương	23	3	20	-	-	23	23	14	14	-	9	-	-	-	-	-	9	60.87%
11.2	Phạm Quốc Đạt	372	231	141	-	-	372	182	107	107	-	75	-	174	14	-	2	265	58.79%
11.3	Lương Kim Liên	487	358	129	-	-	487	246	115	115	-	131	-	194	44	-	3	372	46.75%
11.4	Lâm Thị Như Trúc	420	253	167	-	-	420	265	131	131	-	134	-	151	4	-	-	289	49.43%
11.5	Nguyễn Thị Hương Giang	481	286	195	-	-	481	284	162	161	1	122	-	180	15	1	1	319	57.04%
11.6	Nguyễn Thị Vân	489	277	212	-	-	489	278	140	140	-	138	-	200	11	-	-	349	50.36%
11.7	Trần Văn Hoàng	363	200	163	3	-	360	215	122	122	-	93	-	130	7	1	7	238	56.74%
11.8	Nguyễn Phú Đông	205	39	166	-	-	205	205	8	8	-	197	-	-	-	-	-	197	3.90%
12	<b>Khu vực 12</b>	1,852	1,272	580	-	-	1,852	931	448	448	-	479	4	836	82	-	3	1,404	48.12%
12.1	Nguyễn Minh Thành	6	-	6	-	-	6	6	6	6	-	-	-	-	-	-	-	-	100.00%
12.2	Nguyễn Trường Vũ	484	258	226	-	-	484	326	168	168	-	154	4	158	-	-	-	316	51.53%
12.3	Trần Công Tạo	957	782	175	-	-	957	302	133	133	-	169	-	571	81	-	3	824	44.04%
12.4	Nguyễn Quốc Duy	313	231	82	-	-	313	205	84	84	-	121	-	107	1	-	-	229	40.98%
12.5	Nguyễn Phú Quốc	76	1	75	-	-	76	76	50	50	-	26	-	-	-	-	-	26	65.79%
12.6	Nguyễn Phong Phú	16	-	16	-	-	16	16	7	7	-	9	-	-	-	-	-	9	43.75%
13	<b>Khu vực 13</b>	2,097	1,285	812	-	-	2,097	1,038	598	590	8	436	4	970	70	1	18	1,499	57.61%
13.1	Nguyễn Khánh Vinh	555	466	89			555	141	62	62		79		405	9			493	43.97%
13.2	Nguyễn Thành Vương	292	196	96			292	142	62	62		80		150				230	43.66%
13.3	Trần Phước Điền	303	155	148			303	164	94	94		70		133	1		5	209	57.32%
13.4	Trần Thị Ngọc Bích	287	3	284			287	268	178	178		90		19				109	66.42%
13.5	Vũ Thanh Tùng	10		10			10	10	6	6		4						4	60.00%
13.6	Thái Quốc Nam	650	465	185			650	313	196	188	8	113	4	263	60	1	13	454	62.62%
14	<b>Khu vực 14</b>	2,404	1,185	1,219	-	-	2,404	1,670	933	928	5	736	1	667	15	-	52	1,471	55.87%
14.1	Nguyễn Thái Hòa	792	321	471			792	638	360	360		278		146	2		6	432	56.43%
14.2	La Văn Nhiều	750	405	345			750	487	282	278	4	205		261	2			468	57.91%
14.3	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	408	199	209			408	279	156	155	1	122	1	100	10		19	252	55.91%

14.4	Nguyễn Thành Quang	454	260	194			454	266	135	135		131		160	1		27	319	50.75%
15	<b>Khu vực 15</b>	2,355	1,667	688	3	-	2,352	1,045	559	550	9	486	-	1,225	43	5	34	1,793	53.49%
15.1	Nguyễn Thanh Dũng	7	-	7	-	-	7	5	5	5	-	-	-	-	-	-	2	2	100.00%
15.2	Bùi Minh Thiên	68	4	64	-	-	68	62	48	48	-	14	-	6	-	-	-	20	77.42%
15.3	Châu Văn Hưng	553	439	114	2	-	551	263	88	88	-	175	-	275	13	-	-	463	33.46%
15.4	Trần Phú Sang	565	440	125	-	-	565	206	97	97	-	109	-	333	6	5	15	468	47.09%
15.5	Nguyễn Thành Tôn	351	244	107	-	-	351	139	86	83	3	53	-	206	6	-	-	265	61.87%
15.6	Phạm Thế Mỹ	303	219	84	1	-	302	125	94	93	1	31	-	164	5	-	8	208	75.20%
15.7	Hà Huy Cường	508	321	187	-	-	508	245	141	136	5	104	-	241	13	-	9	367	57.55%

An Giang, ngày 03 tháng 4 năm 2026  
**NGƯỜI LẬP BIỂU**

An Giang, ngày 03 tháng 4 năm 2026  
**TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ**

**Nguyễn Đoàn Hạnh Vy**

**Nguyễn Văn Vũ**











Biểu số: 05/TK-THADS  
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP  
ngày 10 tháng 6 năm 2024  
Ngày nhận báo cáo:

**KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TỈNH BẢNG TIỀN CHIA THEO  
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN**  
06 tháng/năm 2026

Đơn vị, người báo cáo: THADS TỈNH AN GIANG

Đơn vị nhận báo cáo: CỤC QUẢN LÝ THADS

Đơn vị tính: 1.000 VND và %

STT	Tên chi tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:											Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoãn THA theo điểm c khoản 1 Điều 48	Chưa có điều kiện THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác			
										Thi hành xong	Đình chỉ THA	Giảm nghĩa vụ THA								
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
	<b>Tổng số</b>	18,953,129,416	13,599,289,985	5,353,839,431	89,559,458	70,770	18,863,499,188	9,643,945,981	2,455,784,197	2,357,243,740	98,531,854	8,603	7,135,715,839	52,445,945	7,258,309,415	690,158,308	30,238,688	1,240,846,796	16,407,714,991	25.46%
<b>I</b>	<b>THADS tỉnh</b>	4,808,716,269	3,935,501,112	873,215,157	71,301	2,700	4,808,642,268	2,420,137,284	699,059,079	697,715,999	1,343,080	-	1,719,578,205	1,500,000	1,292,654,375	127,272,343	-	968,578,266	4,109,583,189	28.89%
1	VÕ HOÀNG LONG	2,622,131	2,485,931	136,200	-	-	2,622,131	938,525	136,800	136,800	-	-	801,725	-	1,683,606	-	-	-	2,485,331	14.58%
2	PHAN TRONG HẢI	1,344,345,680	1,018,687,939	325,657,741	45,900	600	1,344,299,180	502,865,626	3,428,676	3,210,584	218,092	-	499,436,950	-	106,098,065	7,727,482	-	727,608,007	1,340,870,504	0.68%
3	TRƯƠNG NGOC THIẾT	1,124,226,975	1,109,955,473	14,271,502	-	-	1,124,226,975	234,703,921	163,198,940	163,198,940	-	-	71,504,981	-	855,806,306	33,716,748	-	-	961,028,035	69.53%
4	NGUYỄN VĂN VŨ	3,174,392	3,144,492	29,900	-	-	3,174,392	101,438	34,900	34,900	-	-	66,538	-	3,072,954	-	-	-	3,139,492	34.41%
5	NGUYỄN THÀNH TÍN	269,966,332	256,543,880	13,422,452	-	1,200	269,965,132	27,325,912	7,214,359	7,214,359	-	-	20,111,553	-	18,280,765	-	-	224,358,455	262,750,773	26.40%
6	PHẠM TẤN HOÀ	136,452,930	133,834,625	2,618,305	-	-	136,452,930	22,731,137	4,756,885	4,697,318	59,567	-	17,974,252	-	104,293,104	-	-	9,428,689	131,696,045	20.93%
7	TRINH THANH VŨ	42,061,649	41,889,784	171,865	-	-	42,061,649	30,929,428	385,979	385,979	-	-	29,043,449	1,500,000	10,840,889	291,332	-	-	41,675,670	1.25%
8	NGUYỄN VĂN LÂM	351,767,880	81,563,514	270,204,366	-	-	351,767,880	281,340,001	270,202,566	270,202,566	-	-	11,137,435	-	64,767,035	-	-	5,660,844	81,565,314	96.04%
9	TRẦN THỊ THUỶ AN	558,513,567	332,243,316	226,270,251	-	-	558,513,567	553,186,405	225,967,500	225,967,500	-	-	327,218,905	-	5,201,652	125,510	-	-	332,546,067	40.85%
10	VÕ THỊ HỒNG THẨM	54,376	-	54,376	-	-	54,376	54,376	29,776	29,776	-	-	24,600	-	-	-	-	-	24,600	54.76%
11	NGUYỄN TRONG PHÚ	68,040,714	52,871,823	15,168,891	25,401	-	68,015,313	61,223,809	13,983,122	13,946,701	36,421	-	47,240,687	-	6,791,504	-	-	-	54,032,191	22.84%
12	ĐÌNH MINH THUẬN	359,364,862	354,161,554	5,203,308	-	-	359,364,862	156,612,825	9,714,476	8,685,476	1,029,000	-	146,898,349	-	115,818,495	85,411,271	-	1,522,271	349,650,386	6.20%
13	TRẦN HOÀNG ANH	548,124,781	548,118,781	6,000	-	900	548,123,881	548,123,881	5,100	5,100	-	-	548,118,781	-	-	-	-	-	548,118,781	0.00%
<b>II</b>	<b>Các Phòng THADS Khu</b>	14,144,413,147	9,663,788,873	4,480,624,274	89,488,157	68,070	14,054,856,920	7,223,808,697	1,756,725,118	1,659,527,741	97,188,774	8,603	5,416,137,634	50,945,945	5,965,655,040	562,885,965	30,238,688	272,268,530	12,298,131,802	24.32%
<b>1</b>	<b>Khu vực 1</b>	1,215,567,377	948,743,548	266,823,829	3,393,412	-	1,212,173,965	643,671,936	251,575,739	231,239,931	20,335,808	-	392,096,197	-	474,114,026	51,670,495	-	42,717,508	960,598,226	39.08%
1.1	Phan Thanh Bình	4,800	-	4,800	-	-	4,800	4,800	4,800	4,800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100.00%
1.2	Đỗ Văn Tân	234,708,469	192,979,164	41,729,305	3,393,412	-	231,315,057	162,725,957	54,214,762	53,270,075	944,687	-	108,511,195	-	48,824,932	15,352,023	-	4,412,145	177,100,295	33.32%
1.3	Nguyễn Thị Mỹ Ngọc	208,114,420	153,810,158	54,304,262	-	-	208,114,420	82,104,462	28,104,647	21,035,841	7,068,806	-	53,999,815	-	93,949,999	4,436,921	-	27,623,038	180,009,773	34.23%
1.4	Ngô Đức Tú	136,916,873	97,105,659	39,811,214	-	-	136,916,873	69,370,273	26,643,191	25,532,432	1,110,759	-	42,727,082	-	64,280,958	1,817,181	-	1,448,461	110,273,682	38.41%
1.5	Lê Thành Được	287,976,581	244,515,401	43,461,180	-	-	287,976,581	94,011,694	31,499,618	31,029,798	469,820	-	62,512,076	-	160,132,912	25,934,832	-	7,897,143	256,476,963	33.51%
1.6	Hồ Ngọc Anh	151,175,423	132,320,593	18,854,830	-	-	151,175,423	105,837,860	38,994,451	33,934,509	5,059,942	-	66,843,409	-	43,293,775	707,067	-	1,336,721	112,180,972	36.84%
1.7	Lê Thanh Tuấn	196,670,811	128,012,573	68,658,238	-	-	196,670,811	129,616,890	72,114,270	66,432,476	5,681,794	-	57,502,620	-	63,631,450	3,422,471	-	-	124,556,541	55.64%
<b>2</b>	<b>Khu vực 2</b>	3,675,887,574	1,761,631,819	1,914,255,755	56,297,069	-	3,619,590,505	2,736,210,334	480,076,083	460,777,024	19,299,059	-	2,209,040,336	47,093,915	717,567,350	127,081,594	24,598,055	14,133,172	3,139,514,422	17.55%
2.1	Dương Trung Nguyên	17,115,384	3,178,339	13,937,045	600	-	17,114,784	13,939,048	1,421,506	1,421,506	-	-	12,517,542	-	3,175,736	-	-	-	15,693,278	10.20%
2.2	Lê Hải Chinh	787,868,688	554,862,646	233,006,042	-	-	787,868,688	536,291,060	182,060,219	182,060,219	-	-	353,480,840	750,001	187,400,988	56,338,845	7,837,795	-	605,808,469	33.95%
2.3	Lê Thị Chung Thủy	623,305,218	297,155,563	326,149,655	-	-	623,305,218	501,280,634	77,832,787	61,043,623	16,789,164	-	392,727,202	30,720,645	59,754,628	43,980,975	16,760,260	1,528,721	545,472,431	15.53%
2.4	Đặng Thị Lương	785,490,764	344,775,973	440,714,791	14,250	-	785,476,514	504,598,888	27,989,313	26,916,858	1,072,455	-	460,986,306	15,623,269	241,511,401	26,761,774	-	12,604,451	757,487,201	5.55%
2.5	Phạm Hữu Sư	1,169,006,681	454,696,557	714,310,124	-	-	1,169,006,681	992,284,622	171,002,916	171,002,916	-	-	821,281,706	-	176,722,059	-	-	-	998,003,765	17.23%
2.6	Huỳnh Trọng Nghĩa	97,020,505	49,315,532	47,704,973	5,870,850	-	91,149,655	88,085,049	4,913,581	3,476,141	1,437,440	-	83,171,468	-	3,064,606	-	-	-	86,236,074	5.58%
2.7	Quách Thanh Tươi	143,865,578	45,220,619	98,644,959	49,040,001	-	94,825,577	56,009,180	9,988,927	9,988,927	-	-	46,020,253	-	38,816,397	-	-	-	84,836,650	17.83%
2.8	Bùi Thị Trâm	52,214,756	12,426,590	39,788,166	1,371,368	-	50,843,388	43,721,853	4,866,834	4,866,834	-	-	38,855,019	-	7,121,535	-	-	-	45,976,554	11.13%
<b>3</b>	<b>Khu vực 3</b>	644,335,812	514,616,799	129,719,013	106,570	-	644,229,242	255,519,019	53,678,299	53,339,621	338,678	-	201,840,720	-	291,185,332	27,656,694	-	69,868,197	590,550,943	21.01%

3.1	Nguyễn Thanh Bình	357,375	343,700	13,675	-	-	357,375	162,675	8,175	8,175	-	-	154,500	-	194,700	-	-	-	349,200	5.03%
3.2	Lê Ngọc Oí	38,995,031	29,332,612	9,662,419	-	-	38,995,031	19,270,562	2,466,794	2,319,594	147,200	-	16,803,768	-	14,630,466	1,375,885	-	3,718,118	36,528,237	12.80%
3.3	Nguyễn Thanh Quang	163,536,926	129,336,914	34,200,012	-	-	163,536,926	39,909,618	11,640,977	11,553,977	87,000	-	28,268,641	-	122,570,112	1,057,196	-	-	151,895,949	29.17%
3.4	Nguyễn Chế Linh	111,283,890	93,623,084	17,660,806	-	-	111,283,890	46,750,456	867,685	859,685	8,000	-	45,882,771	-	45,495,811	10,324,336	-	8,713,287	110,416,205	1.86%
3.5	Võ Thị Diễm Thúy	62,262,033	40,957,641	21,304,392	-	-	62,262,033	45,084,871	18,113,035	18,024,878	88,157	-	26,971,836	-	11,420,390	3,768,354	-	1,988,418	44,148,998	40.18%
3.6	Huỳnh Kim Ngọc Dung	153,393,837	146,678,441	6,715,396	-	-	153,393,837	57,682,123	10,121,466	10,121,466	-	-	47,560,657	-	45,184,424	3,878,575	-	46,648,715	143,272,371	17.55%
3.7	Phạm Thị Quyên	45,851,810	28,851,545	17,000,265	106,570	-	45,745,240	14,816,973	4,271,671	4,263,350	8,321	-	10,545,302	-	26,886,990	4,041,277	-	-	41,473,569	28.83%
3.8	Nguyễn Thị Minh Mẫn	35,117,960	23,160,176	11,957,784	-	-	35,117,960	15,579,223	4,655,352	4,655,352	-	-	10,923,871	-	12,819,134	2,138,400	-	4,581,203	30,462,608	29.88%
3.9	Trần Việt Khoa	33,536,950	22,332,686	11,204,264	-	-	33,536,950	16,262,518	1,533,144	1,533,144	-	-	14,729,374	-	11,983,305	1,072,671	-	4,218,456	32,003,806	9.43%
4	<b>Khu vực 4</b>	203,394,775	163,563,737	39,831,038	-	-	203,394,775	97,060,483	39,328,324	30,391,962	8,936,362	-	57,732,159	-	101,666,527	4,667,765	-	-	164,066,451	40.52%
4.1	Trần Văn Định	483,214	-	483,214	-	-	483,214	483,214	22,213	22,213	-	-	461,001	-	-	-	-	-	461,001	4.60%
4.2	Mai Tấn Đạt	42,658,200	33,774,559	8,883,641	-	-	42,658,200	18,805,323	5,089,567	4,197,779	891,788	-	13,715,756	-	19,785,585	4,067,292	-	-	37,568,633	27.06%
4.3	Trần Thị Bảo Châu	67,398,120	57,942,326	9,455,794	-	-	67,398,120	38,188,981	16,925,011	9,464,798	7,460,213	-	21,263,970	-	29,187,824	21,315	-	-	50,473,109	44.32%
4.4	Lại Thái Đền	55,745,047	40,988,443	14,756,604	-	-	55,745,047	20,544,393	11,814,085	11,515,581	298,504	-	8,730,308	-	34,621,496	579,158	-	-	43,930,962	57.51%
4.5	Trần Bảo Anh	37,110,194	30,858,409	6,251,785	-	-	37,110,194	19,038,572	5,477,448	5,191,591	285,857	-	13,561,124	-	18,071,622	-	-	-	31,632,746	28.77%
5	<b>Khu vực 5</b>	520,024,786	397,303,185	122,721,601	-	67,770	519,957,016	242,873,563	99,937,137	90,746,617	9,186,275	4,245	142,585,009	351,417	255,014,204	21,216,767	-	852,482	420,019,879	41.15%
5.1	Danh Minh Nhường	19,084,347	17,033,197	2,051,150	-	-	19,084,347	9,858,122	3,507,482	2,331,898	1,175,584	-	6,350,640	-	7,985,522	1,240,703	-	-	15,576,865	35.58%
5.2	Trần Văn Tây	7,900,265	5,008,744	2,891,521	-	-	7,900,265	3,887,660	1,940,836	1,936,591	-	4,245	1,946,824	-	3,377,615	634,990	-	-	5,959,429	49.92%
5.3	Bùi Xuân Hoàn	53,637,822	41,347,557	12,290,265	-	-	53,637,822	26,983,390	9,265,127	9,265,127	-	-	17,718,263	-	17,130,325	9,524,107	-	-	44,372,695	34.34%
5.4	Trương Hoàng Linh	60,185,108	20,656,992	39,528,116	-	-	60,185,108	48,259,870	15,931,584	13,731,584	2,200,000	-	32,328,286	-	8,669,184	2,403,572	-	852,482	44,253,524	33.01%
5.5	Lê Văn Chánh	51,035,255	37,917,334	13,117,921	-	-	51,035,255	29,952,966	10,045,929	8,810,610	1,235,319	-	19,815,289	91,748	19,086,408	1,995,881	-	-	40,989,326	33.54%
5.6	Phạm Bích Phương	6,871,988	6,469,764	402,224	-	-	6,871,988	5,208,392	603,434	603,434	-	-	4,604,958	-	1,512,769	150,827	-	-	6,268,554	11.59%
5.7	Lê Tấn Huyền	32,469,168	21,291,559	11,177,609	-	67,770	32,401,398	24,159,516	9,922,258	5,551,794	4,370,464	-	14,059,137	178,121	4,552,736	3,689,146	-	-	22,479,140	41.07%
5.8	Nguyễn Tấn Cường	46,073,965	27,826,383	18,247,582	-	-	46,073,965	35,489,443	15,756,506	15,728,998	27,508	-	19,732,937	-	9,268,143	1,316,379	-	-	30,317,459	44.40%
5.9	Phan Thị Tim	12,202,519	1,282,286	10,920,233	-	-	12,202,519	9,898,878	2,988,597	2,811,197	177,400	-	6,893,018	17,263	2,303,641	-	-	-	9,213,922	30.19%
5.10	Nguyễn Trung Bình	230,564,349	218,469,369	12,094,980	-	-	230,564,349	49,175,326	29,975,384	29,975,384	-	-	19,135,657	64,285	181,127,861	261,162	-	-	200,588,965	60.96%
6	<b>Khu vực 6</b>	234,613,679	145,414,872	89,198,807	-	-	234,613,679	130,045,904	47,730,203	37,354,986	10,375,217	-	82,315,701	-	95,803,458	5,355,241	3,409,076	-	186,883,476	36.70%
6.1	Nguyễn Thanh Thế	13,508,289	1,653,535	11,854,754	-	-	13,508,289	13,508,289	10,482,544	2,314,941	8,167,603	-	3,025,745	-	-	-	-	-	3,025,745	77.60%
6.2	Ngô Tấn Thọ	95,266,033	48,973,330	46,292,703	-	-	95,266,033	59,718,013	19,848,044	19,406,859	441,185	-	39,869,969	-	32,138,944	-	3,409,076	-	75,417,989	33.24%
6.3	Hà Trung Kiên	39,514,389	32,875,945	6,638,444	-	-	39,514,389	14,721,408	4,255,944	3,101,515	1,154,429	-	10,465,464	-	23,832,588	960,393	-	-	35,258,445	28.91%
6.4	CHV Lưu Nam Hùng	25,908,329	18,827,690	7,080,639	-	-	25,908,329	11,910,785	3,907,397	3,907,397	-	-	8,003,388	-	11,245,070	2,752,474	-	-	22,000,932	32.81%
6.5	CHV Nguyễn Trọng Căn	44,698,342	33,592,133	11,106,209	-	-	44,698,342	21,889,101	5,301,949	4,689,949	612,000	-	16,587,152	-	21,283,838	1,525,403	-	-	39,396,393	24.22%
6.6	CHV Lê Minh Tròn	15,718,297	9,492,239	6,226,058	-	-	15,718,297	8,298,308	3,934,325	3,934,325	-	-	4,363,983	-	7,303,018	116,971	-	-	11,783,972	47.41%
7	<b>Khu vực 7</b>	222,937,260	151,042,637	71,894,623	-	300	222,936,960	121,331,066	38,310,852	36,470,540	1,840,312	-	83,020,214	-	81,653,614	14,003,076	-	5,949,204	184,626,108	31.58%
7.1	Chấp hành viên Long	6,067,764	5,614,306	453,458	-	-	6,067,764	3,576,793	979,482	979,482	-	-	2,597,311	-	2,465,794	25,177	-	-	5,088,282	27.38%
7.2	Chấp hành viên Bình	66,890,880	60,884,982	6,005,898	-	-	66,890,880	19,863,150	3,931,283	3,814,883	116,400	-	15,931,867	-	43,789,382	419,437	-	2,818,911	62,959,597	19.79%
7.3	Chấp hành viên Liêm	25,752,467	18,564,002	7,188,465	-	300	25,752,167	14,193,306	3,684,937	2,920,110	764,827	-	10,508,369	-	9,870,538	578,323	-	1,110,000	22,067,230	25.96%
7.4	Chấp hành viên Quốc	20,723,293	11,541,108	9,182,185	-	-	20,723,293	17,774,402	3,645,690	3,607,377	38,313	-	14,128,712	-	1,628,034	1,060,139	-	260,718	17,077,603	20.51%
7.5	Chấp hành viên Tuấn Anh	30,150,530	17,968,700	12,181,830	-	-	30,150,530	19,385,285	6,212,268	6,073,651	138,617	-	13,173,017	-	9,005,670	-	-	1,759,575	23,938,262	32.05%
7.6	Chấp hành viên Hà	55,957,041	29,031,735	26,925,306	-	-	55,957,041	34,526,754	11,276,812	10,494,657	782,155	-	23,249,942	-	9,510,287	11,920,000	-	-	44,680,229	32.66%
7.7	Chấp hành viên Dương	17,395,285	7,437,804	9,957,481	-	-	17,395,285	12,011,376	8,580,380	8,580,380	-	-	3,430,996	-	5,383,909	-	-	-	8,814,905	71.44%
8	<b>Khu vực 8</b>	533,181,741	356,706,825	176,474,916	3,081,393	-	530,100,348	251,242,006	93,382,914	89,222,998	4,159,916	-	157,484,092	375,000	173,718,897	62,960,711	-	42,178,734	436,717,434	37.17%
8.1	Lê Hoàng Thịnh	262,327,355	193,288,901	69,038,454	-	-	262,327,355	135,953,045	58,110,024	58,110,024	-	-	77,843,021	-	105,808,506	20,085,804	-	480,000	204,217,331	42.74%
8.2	Phạm Trần Ngọc Tinh	83,607,170	53,599,305	30,007,865	-	-	83,607,170	55,978,442	20,323,297	16,793,515	3,529,782	-	35,280,145	375,000	3,379,743	21,548,985	-	2,700,000	63,283,873	36.31%
8.3	Trần Văn Tùng	71,947,024	59,351,918	12,595,106	-	-	71,947,024	18,846,634	8,579,454	8,579,454	-	-	10,267,180	-	31,167,230	18,263,153	-	3,670,007	63,367,570	45.52%

8.4	Lê Thị Hồng Hạnh	73,114,541	27,217,590	45,896,951	3,081,393		70,033,148	21,085,302	4,937,353	4,937,353	-	16,147,949		16,187,738	690,662		32,069,446	65,095,795	23.42%	
8.5	Phạm Cao Đài	42,185,651	23,249,111	18,936,540			42,185,651	19,378,583	1,432,786	802,652	630,134	17,945,797	-	17,175,680	2,372,107		3,259,281	40,752,865	7.39%	
9	<b>Khu vực 9</b>	2,013,682,220	1,324,592,333	689,089,887	2,816,355	-	2,010,865,865	1,005,746,661	254,449,878	245,750,128	8,699,750	-	751,296,783	-	956,731,556	46,218,882	-	2,168,766	1,756,415,987	25.30%
9.1	Nguyễn Trung Hiền	219,120,865	165,072,103	54,048,762	-	-	219,120,865	129,846,718	68,502,419	68,502,419	-	-	61,344,299	-	65,115,962	24,158,185	-	-	150,618,446	52.76%
9.2	Mai Nguyễn Lê Thanh	334,991,307	236,540,512	98,450,795	378,800	-	334,612,507	216,217,136	19,448,446	18,795,446	653,000	-	196,768,690	-	112,138,251	6,257,120	-	-	315,164,061	8.99%
9.3	Tô Duy Khoa	52,512,285	7,066,797	45,445,488	-	-	52,512,285	52,512,285	181,267	181,267	-	-	52,331,018	-	-	-	-	-	52,331,018	0.35%
9.4	Nguyễn Công Tín	165,677,479	92,899,071	72,778,408	-	-	165,677,479	89,174,875	37,465,731	36,405,497	1,060,234	-	51,709,144	-	74,333,838	-	-	2,168,766	128,211,748	42.01%
9.5	Nguyễn Quốc Duy	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
9.6	Lê Thụy Mỹ Dung	383,468,547	234,419,149	149,049,398	-	-	383,468,547	147,856,194	52,623,203	46,208,596	6,414,607	-	95,232,991	-	223,975,248	11,637,105	-	-	330,845,344	35.59%
9.7	Nguyễn Đăng Khoa	325,171,851	215,972,572	109,199,279	-	-	325,171,851	142,943,856	46,546,128	46,546,128	-	-	96,397,728	-	179,588,622	2,639,373	-	-	278,625,723	32.56%
9.8	Nguyễn Thanh Vũ	383,958,479	245,544,013	138,414,466	2,437,555	-	381,520,924	179,719,380	23,987,957	23,987,957	-	-	155,731,423	-	201,801,544	-	-	-	357,532,967	13.35%
9.9	Trần Hoàng Trúc	148,781,407	127,078,116	21,703,291	-	-	148,781,407	47,476,217	5,694,727	5,122,818	571,909	-	41,781,490	-	99,778,091	1,527,099	-	-	143,086,680	11.99%
10	<b>Khu vực 10</b>	1,459,969,496	1,057,214,739	402,754,757	6,506,225	-	1,453,463,271	736,825,259	74,783,712	72,261,715	2,521,997	-	661,681,747	359,800	628,433,591	88,204,421	-	-	1,378,679,559	10.15%
10.1	Phan Thanh Hoài	26,106,042		26,106,042	-	-	26,106,042	26,106,042	-	-	-	-	26,106,042	-	-	-	-	-	26,106,042	0.00%
10.2	Ngô Phi Hùng	421,366,520	365,338,320	56,028,200	-	-	421,366,520	223,183,814	15,794,243	15,344,137	450,106	-	207,389,571	-	180,304,407	17,878,299	-	-	405,572,277	7.08%
10.3	Nguyễn Hoàn Mỹ	1,200,369	1,118,866	81,503	-	-	1,200,369	357,261	303,292	173,292	130,000	-	53,969	-	843,108	-	-	-	897,077	84.89%
10.4	Hồ Hoàng Vĩnh Phú	79,392,085	69,940,244	9,451,841	-	-	79,392,085	7,452,833	1,500,807	1,440,807	60,000	-	5,737,026	215,000	63,489,084	8,450,168	-	-	77,891,278	20.14%
10.5	Phan Chí Tâm	132,563,830	111,992,454	20,571,376	-	-	132,563,830	20,860,910	3,249,029	3,249,029	-	-	17,611,881	-	91,749,437	19,953,483	-	-	129,314,801	15.57%
10.6	Văn Hoàng Anh Thái	148,760,720	143,852,989	4,907,731	-	-	148,760,720	103,552,632	9,063,143	7,941,056	1,122,087	-	94,489,489	-	42,624,603	2,583,485	-	-	139,697,577	8.75%
10.7	Trần Trung Tĩnh	23,173,760	20,340,986	2,832,774	-	-	23,173,760	10,082,197	2,285,355	1,802,400	482,955	-	7,796,842	-	11,285,475	1,806,088	-	-	20,888,405	22.67%
10.8	Trần Hiếu Trung	154,372,583	100,839,647	53,532,936	6,506,225	-	147,866,358	82,986,591	14,442,203	14,165,354	276,849	-	68,544,388	-	47,351,971	17,527,796	-	-	133,424,155	17.40%
10.9	Phạm Quang Trường	332,912,956	132,225,792	200,687,164	-	-	332,912,956	218,017,368	21,409,844	21,409,844	-	-	196,532,724	74,800	102,875,765	12,019,823	-	-	311,503,112	9.82%
10.10	Đặng Thanh Tùng	140,120,631	111,565,441	28,555,190	-	-	140,120,631	44,225,611	6,735,796	6,735,796	-	-	37,419,815	70,000	87,909,741	7,985,279	-	-	133,384,835	15.23%
11	<b>Khu vực 11</b>	908,691,573	761,379,901	147,311,672	15,555,893	-	893,135,680	332,021,793	99,388,674	95,965,234	3,423,440	-	232,633,119	-	485,130,689	29,939,132	2,199,004	43,845,062	793,747,006	29.93%
11.1	Nguyễn Thị Xuân Hương	6,900	900	6,000	-	-	6,900	6,900	3,900	3,900	-	-	3,000	-	-	-	-	-	3,000	56.52%
11.2	Phạm Quốc Đạt	99,325,078	82,518,256	16,806,822	-	-	99,325,078	31,223,254	10,352,086	9,199,458	1,152,628	-	20,871,168	-	65,019,136	2,631,407	-	451,281	88,972,992	33.16%
11.3	Lương Kim Liên	137,966,452	114,803,370	23,163,082	-	-	137,966,452	58,755,797	19,381,823	19,381,823	-	-	39,373,974	-	70,293,982	8,567,491	-	349,182	118,584,629	32.99%
11.4	Lâm Thị Như Trúc	84,516,725	65,270,945	19,245,780	-	-	84,516,725	26,410,035	8,762,292	8,657,292	105,000	-	17,647,743	-	57,258,546	848,144	-	-	75,754,433	33.18%
11.5	Nguyễn Thị Hương Giang	116,774,042	84,763,626	32,010,416	-	-	116,774,042	48,638,283	13,933,141	13,742,808	190,333	-	34,705,142	-	54,136,508	11,232,871	16,380	2,750,000	102,840,901	28.65%
11.6	Nguyễn Thị Vân	137,673,339	115,141,140	22,532,199	-	-	137,673,339	72,366,961	20,509,619	20,509,619	-	-	51,857,342	-	62,119,672	3,186,706	-	-	117,163,720	28.34%
11.7	Trần Văn Hoàng	331,421,559	298,100,543	33,321,016	15,555,893	-	315,865,666	93,613,085	26,442,763	24,467,284	1,975,479	-	67,170,322	-	176,302,845	3,472,513	2,182,624	40,294,599	289,422,903	28.25%
11.8	Nguyễn Phú Đông	1,007,478	781,121	226,357	-	-	1,007,478	1,007,478	3,050	3,050	-	-	1,004,428	-	-	-	-	-	1,004,428	0.30%
12	<b>Khu vực 12</b>	603,342,265	533,161,999	70,180,266	-	-	603,342,265	73,225,062	20,462,698	20,236,414	226,284	-	51,751,552	1,010,812	523,324,805	3,335,904	-	3,456,494	582,879,567	27.94%
12.1	Nguyễn Minh Thành	1,800	-	1,800	-	-	1,800	1,800	1,800	1,800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100.00%
12.2	Nguyễn Trường Vũ	98,458,448	84,166,385	14,292,063	-	-	98,458,448	14,804,896	3,267,190	3,267,190	-	-	10,526,894	1,010,812	83,653,552	-	-	-	95,191,258	22.07%
12.3	Trần Công Tạo	383,061,403	332,535,612	50,525,791	-	-	383,061,403	39,032,572	10,637,683	10,637,683	-	-	28,394,889	-	337,626,903	2,945,434	-	3,456,494	372,423,720	27.25%
12.4	Nguyễn Quốc Duy	118,054,990	116,448,802	1,606,188	-	-	118,054,990	15,620,170	5,472,239	5,245,955	226,284	-	10,147,931	-	102,044,350	390,470	-	-	112,582,751	35.03%
12.5	Nguyễn Phú Quốc	2,709,722	11,200	2,698,522	-	-	2,709,722	2,709,722	551,557	551,557	-	-	2,158,165	-	-	-	-	-	2,158,165	20.35%
12.6	Nguyễn Phong Phú	1,055,902		1,055,902	-	-	1,055,902	1,055,902	532,229	532,229	-	-	523,673	-	-	-	-	-	523,673	50.41%
13	<b>Khu vực 13</b>	829,867,737	622,082,559	207,785,178	-	-	829,867,737	291,904,288	102,669,775	100,544,775	2,125,000	-	187,979,512	1,255,001	505,337,445	7,810,722	20,198	24,795,084	727,197,962	35.17%
13.1	Nguyễn Khánh Vinh	345,985,104	325,084,247	20,900,857	-	-	345,985,104	103,410,874	46,092,930	46,092,930	-	-	57,317,944	-	239,979,913	2,594,317	-	-	299,892,174	44.57%
13.2	Nguyễn Thành Vương	62,148,369	37,098,122	25,050,247	-	-	62,148,369	39,628,403	9,544,524	9,544,524	-	-	30,083,879	-	22,519,966	-	-	-	52,603,845	24.09%
13.3	Trần Phước Điền	68,716,666	36,301,451	32,415,215	-	-	68,716,666	40,223,702	10,099,925	10,099,925	-	-	30,123,777	-	26,527,097	216,500	-	1,749,367	58,616,741	25.11%
13.4	Trần Thị Ngọc Bích	25,039,364	95,467	24,943,897	-	-	25,039,364	10,578,699	4,164,520	4,164,520	-	-	6,414,179	-	14,460,665	-	-	-	20,874,844	39.37%
13.5	Vũ Thanh Tùng	61,107		61,107	-	-	61,107	61,107	18,099	18,099	-	-	43,008	-	-	-	-	-	43,008	29.62%

13.6	Thái Quốc Nam	327,917,127	223,503,272	104,413,855		-	327,917,127	98,001,503	32,749,777	30,624,777	2,125,000		63,996,725	1,255,001	201,849,804	4,999,905	20,198	23,045,717	295,167,350	33.42%
14	<b>Khu vực 14</b>	464,238,187	357,845,329	106,392,858	-	-	464,238,187	188,803,600	60,564,832	56,397,017	4,167,815	-	127,738,768	500,000	200,758,395	64,039,331	-	10,636,861	403,673,355	32.08%
14.1	Nguyễn Thái Hòa	102,759,741	79,013,926	23,745,815			102,759,741	79,089,702	27,935,641	27,473,241	462,400		51,154,061		17,715,998	2,527,853		3,426,188	74,824,100	35.32%
14.2	La Văn Nhiều	158,775,035	116,416,610	42,358,425			158,775,035	36,318,990	13,428,679	10,313,934	3,114,745		22,890,311		66,879,059	55,576,986			145,346,356	36.97%
14.3	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	118,183,936	101,147,218	17,036,718			118,183,936	46,473,887	13,142,695	12,552,025	590,670		32,831,192	500,000	62,489,446	5,034,492		4,186,111	105,041,241	28.28%
14.4	Nguyễn Thành Quang	84,519,475	61,267,575	23,251,900			84,519,475	26,921,021	6,057,817	6,057,817			20,863,204		53,673,892	900,000		3,024,562	78,461,658	22.50%
15	<b>Khu vực 15</b>	614,678,665	568,488,591	46,190,074	1,731,240	-	612,947,425	117,327,723	40,385,998	38,828,779	1,552,861	4,358	76,941,725	-	475,215,151	8,725,230	12,355	11,666,966	572,561,427	34.42%
15.1	Nguyễn Thanh Dũng	3,800,434	-	3,800,434	-	-	3,800,434	47,699	47,699	47,699	-	-	-	-	-	-	-	3,752,735	3,752,735	100.00%
15.2	Bùi Minh Thiên	2,858,050	120,269	2,737,781	-	-	2,858,050	2,644,164	497,669	497,669	-	-	2,146,495	-	213,886	-	-	-	2,360,381	18.82%
15.3	Châu Văn Hưng	278,381,175	261,324,924	17,056,251	1,731,040	-	276,650,135	43,794,741	14,794,891	14,744,833	45,700	4,358	28,999,850	-	230,255,131	2,600,263	-	-	261,855,244	33.78%
15.4	Trần Phú Sang	79,555,786	68,620,307	10,935,479	-	-	79,555,786	19,202,443	6,168,724	6,120,690	48,034	-	13,033,719	-	58,611,043	1,015,484	12,355	714,461	73,387,062	32.12%
15.5	Nguyễn Thành Tôn	130,310,130	128,387,877	1,922,253	-	-	130,310,130	18,510,016	10,154,874	9,474,495	680,379	-	8,355,142	-	111,310,958	489,156	-	-	120,155,256	54.86%
15.6	Phạm Thế Mỹ	60,676,504	59,251,994	1,424,510	200	-	60,676,304	17,589,882	5,314,889	5,017,055	297,834	-	12,274,993	-	35,597,725	1,344,034	-	6,144,663	55,361,415	30.22%
15.7	Hà Huy Cường	59,096,586	50,783,220	8,313,366	-	-	59,096,586	15,538,778	3,407,252	2,926,338	480,914	-	12,131,526	-	39,226,408	3,276,293	-	1,055,107	55,689,334	21.93%

An Giang, ngày 03 tháng 4 năm 2026  
**NGƯỜI LẬP BIỂU**

An Giang, ngày 03 tháng 4 năm 2026  
**TRƯỞNG THỊ HÀNH ÁN DÂN SỰ**

**Nguyễn Đoàn Hạnh Vy**

**Nguyễn Văn Vũ**



10	<b>KV 11</b>	-	-	-	-	-	-	-	-
11	<b>KV 12</b>	-	-	-	-	-	-	-	-
12	<b>KV 13</b>	-	-	-	-	-	-	-	-
13	<b>KV 14</b>	-	-	-	-	-	-	-	-
14	<b>KV 15</b>	-	-	-	-	1	4,358	1	4,358

*An Giang, ngày 03 tháng 4 năm 2026*  
**NGƯỜI LẬP BIỂU**

*An Giang, ngày 03 tháng 4 năm 2026*  
**TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ**

**Nguyễn Đoàn Hạnh Vy**

**Nguyễn Văn Vũ**

Biểu số: 07/TK-THADS  
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP  
ngày 10 tháng 6 năm 2024  
Ngày nhận báo cáo:

**KẾT QUẢ ÁP DỤNG BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM,  
CƯỜNG CHẾ TRONG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ**  
06 tháng/năm 2026

Đơn vị, người báo cáo: THADS TỈNH AN  
GIANG

Đơn vị nhận báo cáo: CỤC QUẢN LÝ THADS

*Đơn vị tính: Việc*

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số việc thi hành án đã ra quyết định áp dụng biện pháp bảo đảm	Tổng số việc thi hành án có ra quyết định cưỡng chế	Chia ra:		Kết quả thi hành việc đã áp dụng biện pháp cưỡng chế	Chia ra:	
				Cưỡng chế không huy động lực lượng	Cưỡng chế có huy động lực lượng		Đã thi hành xong	Chưa thi hành xong
A		1	2	3	4	5	6	7
	<b>Tổng số</b>	239	489	458	31	489	185	304
<b>I</b>	<b>THADS tỉnh</b>	<b>14</b>	34	12	22	34	12	22
<b>II</b>	<b>THADS Khu vực 1</b>	-	<b>22</b>	<b>22</b>	-	<b>22</b>	<b>7</b>	<b>15</b>
1	THADS Khu vực 2	35	35	35	-	35	4	31
	THADS Khu vực 3	2	13	13	-	13	11	2
	THADS Khu vực 4	29	15	13	2	15	13	2
	THADS Khu vực 5	17	45	43	2	45	19	26
	THADS Khu vực 6	37	47	47	-	47	7	40
	THADS Khu vực 7	4	19	19	-	19	8	11
	THADS Khu vực 8	-	44	44	-	44	-	44
	THADS Khu vực 9	21	52	52	-	52	38	14
	THADS Khu vực 10	28	37	37	-	37	17	20
	THADS Khu vực 11	14	50	50	-	50	5	45
	THADS Khu vực 12	5	7	7	-	7	1	6

	<b>THADS Khu vực 13</b>	24	39	39	-	39	39	-
	<b>THADS Khu vực 14</b>	8	14	11	3	14	1	13
	<b>THADS Khu vực 15</b>	1	16	14	2	16	3	13

*An Giang, ngày 03 tháng 4 năm 2026*  
**NGƯỜI LẬP BIỂU**

*An Giang, ngày 03 tháng 4 năm 2026*  
**TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ**

**Nguyễn Đoàn Hạnh Vy**

**Nguyễn Văn Vũ**







STT	Tên đơn vị	Xử lý đơn tiếp nhận (Đơn)						Số việc thụ lý (Việc)								Kết quả giải quyết số việc thuộc thẩm quyền (Việc)					
		Tổng số	Lưu đơn	Chuyển đơn	Hướng dẫn, trả lời đơn	Đã thụ lý	Đang xử lý	Chia theo thời điểm tiếp nhận		Chia theo nội dung						Thu hồi thông báo thụ lý	Đình chỉ giải quyết khiếu nại	Đúng toàn bộ	Đúng một phần	Sai toàn bộ	Chưa giải quyết chuyển kỳ sau
								Số năm trước chuyển sang	Số mới nhận	Quyết định về THA		Áp dụng biện pháp cưỡng chế		Áp dụng biện pháp bảo đảm	Nội dung khác						
										Quyết định THA	Quyết định khác về THA	Biện pháp kê biên, xử lý tài sản	Biện pháp khác								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
I	Tổng số (Khiếu nại)	297	173	-	64	18	42	-	18	1	3	-	-	-	14	-	1	-	1	9	7
II	Tổng số (Tổ cáo)	108	67	1	13	12	15	-	12	-	-	2	-	-	10	-	-	-	-	4	8
III	Tổng số (Kiến nghị, phản ánh)	484	172	61	232	-	19														
2.1.14	Phòng THADS khu vực 14																				
2.1.14.1	Khiếu nại																				
2.1.14.2	Tổ cáo	-				-															
2.1.14.3	Kiến nghị, phản ánh	9			9																
2.1.15	Phòng THADS khu vực 15																				
2.1.15.1	Khiếu nại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1.15.2	Tổ cáo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1.15.3	Kiến nghị, phản ánh	29	9	-	20	-															

An Giang, ngày 03 tháng 4 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỞNG THI HÀNH ÁN

Nguyễn Đoàn Hạnh Vy

Nguyễn Văn Vũ

<b>Tổng số xử lý đơn tiếp nhận</b>	<b>Xử lý đơn tiếp nhận (đã thụ lý)</b>	<b>Xử lý đơn tiếp nhận (chia theo nội dung)</b>	<b>Xử lý đơn tiếp nhận (kết quả giải quyết)</b>
-	-	-	-
-	-	-	-
-	<del>-</del>	<del>-</del>	<del>-</del>
-	-	-	-
-	-	-	-
-	-	-	-
-	<del>-</del>	<del>-</del>	<del>-</del>
-	-	-	-
-	-	-	-
-	-	-	-
-	<del>-</del>	<del>-</del>	<del>-</del>
-	-	-	-
-	-	-	-
-	-	-	-
-	<del>-</del>	<del>-</del>	<del>-</del>
-	-	-	-



<b>Tổng số xử lý đơn tiếp nhận</b>	<b>Xử lý đơn tiếp nhận (đã thụ lý)</b>	<b>Xử lý đơn tiếp nhận (chia theo nội dung)</b>	<b>Xử lý đơn tiếp nhận (kết quả giải quyết)</b>
-			
-	-	-	-
-	-	-	-
-	-	-	-
-			
-	-	-	-
-	-	-	-
-	-	-	-
-			
-	-	-	-
-	-	-	-
-	-	-	-
-			
-	-	-	-
-	-	-	-
-	-	-	-
-			
-	-	-	-
-	-	-	-
-			
-	-	-	-

<b>Tổng số xử lý đơn tiếp nhận</b>	<b>Xử lý đơn tiếp nhận (đã thụ lý)</b>	<b>Xử lý đơn tiếp nhận (chia theo nội dung)</b>	<b>Xử lý đơn tiếp nhận (kết quả giải quyết)</b>
-	-	-	-
-	-	-	-
-	<del>-</del>	<del>-</del>	<del>-</del>
-	-	-	-
-	-	-	-
-	-	-	-
-	<del>-</del>	<del>-</del>	<del>-</del>
-	-	-	-

Biểu số: 09/TK-THADS  
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP  
ngày 10 tháng 6 năm 2024  
Ngày nhận báo cáo:

**KẾT QUẢ TIẾP CÔNG DÂN TRONG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ**  
06 tháng/năm 2026

Đơn vị, người báo cáo: THADS TỈNH AN GIANG

Đơn vị nhận báo cáo: CỤC QUẢN LÝ THADS

Đơn vị tính: Đơn, Đoàn, Người và Lượt

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng			Đoàn đông người			Lãnh đạo cơ quan tiếp			Số đơn tiếp nhận						Kết quả giải quyết số đơn thuộc thẩm quyền			
											Chia theo nội dung				Chia theo thẩm quyền					
		Số lượt	Số người	Số vụ việc	Số đoàn	Số người	Số vụ việc	Số lượt	Số người	Số vụ việc	Tổng số	Chia ra:			Tổng số	Chia ra:				
												Khiếu nại	Tố cáo	Kiến nghị, phản ánh		Thuộc thẩm quyền của cơ quan THA	Thuộc thẩm quyền của cơ quan khác	Tổng số	Số đã giải quyết	Số chưa giải quyết chuyển kỳ sau
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	<b>Tổng số</b>	243	246	241	-	-	-	110	111	109	241	2	1	238	241	240	1	240	240	-
<b>I</b>	<b>THADS tỉnh</b>	134	134	134				28	28	28	134			134	134	134		134	134	
<b>II</b>	<b>Các Phòng THADS Khu vực</b>	109	112	107	-	-	-	82	83	81	107	2	1	104	107	106	1	106	106	-
1	Phòng THADS Khu vực 1	9	9	9	-	-	-	9	9	9	9			9	9	9		9	9	-
2	Phòng THADS Khu vực 2	1	1	1	-	-	-	1	1	1	1	-	-	1	1	1	-	1	1	-
3	Phòng THADS Khu vực 3	7	7	7				7	7	7	7			7	7	7		7	7	
4	Phòng THADS Khu vực 4	6	6	6				6	6	6	6			6	6	6		6	6	
5	Phòng THADS Khu vực 5	13	13	13				6	6	6	13			13	13	13		13	13	
6	Phòng THADS Khu vực 6	1	1	1				1	1	1	1			1	1	1		1	1	
7	Phòng THADS Khu vực 7	6	7	6				6	6	6	6			6	6	6		6	6	
8	Phòng THADS Khu vực 8	7	7	7	-	-	-	7	7	7	7	-	-	7	7	7	-	7	7	-
9	Phòng THADS Khu vực 9	16	16	16	-	-	-	11	11	11	16	-	-	16	16	15	1	15	15	-
10	Phòng THADS Khu vực 10	1	1	1	-	-	-	1	1	1	1	-	-	1	1	1	-	1	1	-
11	Phòng THADS Khu vực 11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Phòng THADS Khu vực 12	5	5	5	-	-	-	3	3	3	5	-	-	5	5	5	-	5	5	-
13	Phòng THADS Khu vực 13	14	14	14				14	14	14	14			14	14	14		14	14	
14	Phòng THADS Khu vực 14	7	7	7							7			7	7	7		7	7	

15	Phòng THADS Khu vực 15	16	18	14	-	-	-	10	11	9	14	2	1	11	14	14	-	14	14	-
----	------------------------	----	----	----	---	---	---	----	----	---	----	---	---	----	----	----	---	----	----	---

*An Giang, ngày 03 tháng 4 năm 2026*

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

*An Giang, ngày 03 tháng 4 năm 2026*

**TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ**

**Nguyễn Đoàn Hạnh Vy**

**Nguyễn Văn Vũ**

Biểu số: 10/TK-THADS  
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP  
ngày 10 tháng 6 năm 2024  
Ngày nhận báo cáo:

**KẾT QUẢ GIÁM SÁT, KIỂM SÁT, KIỂM TRA THI HÀNH ÁN DÂN SỰ**  
06 tháng/năm 2026

Đơn vị, người báo cáo: THADS TỈNH AN GIANG

Đơn vị nhận báo cáo: CỤC QUẢN LÝ THADS

Số TT	Tên chi tiêu	Kết quả thực hiện báo cáo Giám sát của cơ quan có thẩm quyền (cuộc)								Kết quả thực hiện kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân (cuộc)						Kết quả thực hiện kiến nghị của Viện Kiểm sát nhân dân (bản kiến nghị)						Kết quả kiểm tra (cuộc)			
		Tổng số cuộc giám sát	Chia ra:				Tổng số kháng nghị đã nhận	Chia ra:					Tổng số kiến nghị đã nhận	Chia ra:			Tự kiểm tra và kiểm tra nội bộ	Kiểm tra của cấp trên đối với cấp dưới							
			Cơ quan giám sát					Kết quả thực hiện kết luận giám sát			Kháng nghị của cuộc kiểm sát trực tiếp			Kháng nghị khác					Kiến nghị của cuộc kiểm sát trực tiếp			Kiến nghị khác			
			Quốc hội	Hội đồng nhân dân	Mặt trận Tổ quốc	Khác		Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình	Đã thực hiện	Chưa thực hiện		Giải trình	Đã thực hiện	Chưa thực hiện			Giải trình	Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình	Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
	Tổng số	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	19	11	1	-	7	-	-	5	3
I	THADS tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	2	-	-	-	-	-	-	-
II	THADS Khu vực 1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	THADS Khu vực 2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	2	-	-	-	-	-	1	1
2	THADS Khu vực 3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	1	-	-	1	-	-	1	-
3	THADS Khu vực 4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	1	-	-	-	-	-	-
4	THADS Khu vực 5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	THADS Khu vực 6	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3	1	-	-	2	-	-	1	-
6	THADS Khu vực 7	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	1	-	-	-	-	-	-	-
7	THADS Khu vực 8	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-	1	-	-	-	-
8	THADS Khu vực 9	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	THADS Khu vực 10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-	1	-	-	1	-
10	THADS Khu vực 11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	1	-	-	-	-	-	-	-
11	THADS Khu vực 12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	1	-	-	-	-	-	-	-
12	THADS Khu vực 13	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	1	-	-	-	-	-	-	-

13	THADS Khu vực 14	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-	1	-	-	-	-
14	THADS Khu vực 15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	1	-	-	1	-	-	1	2

Tỉnh An Giang, ngày 03 tháng 4 năm 2026  
**NGƯỜI LẬP BIỂU**

Tỉnh An Giang, ngày 03 tháng 4 năm 2026  
**TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ**

**Nguyễn Đoàn Hạnh Vy**

**Nguyễn Văn Vũ**

Biểu số: 11/TK-THADS  
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP  
ngày 10 tháng 6 năm 2024  
Ngày nhận báo cáo:

**KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC TRONG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ**  
06 tháng/năm 2026

Đơn vị, người báo cáo: THADS TỈNH AN GIANG

Đơn vị nhận báo cáo: CỤC QUẢN LÝ

Đơn vị tính: Việc

STT	Tên chỉ tiêu	Tình hình thụ lý			Tình hình giải quyết yêu cầu bồi thường										Kết quả thi hành bản án, QĐ QGBT				Kết quả thực hiện trách nhiệm hoàn trả		
		Tổng số	Chia ra:		Tại Cơ quan THADS			Tại Tòa án				Thi hành xong		Chưa thi hành xong		Tổng số	Chưa thực hiện xong trách nhiệm hoàn trả				
			Năm trước chuyên sang	Thụ lý mới	Tổng số	Chia ra:			Tổng số	Chia ra:			Tổng số	Chia ra:							
						Đã ban hành quyết định giải quyết bồi thường có hiệu lực	Chưa ban hành quyết định giải quyết bồi thường	Người yêu cầu bồi thường khởi kiện theo khoản 2 Điều 52 Luật TNBCTCNN		Đã có bản án		Chưa có bản án		Đã được cấp kinh phí và chi trả xong	Các trường hợp khác						
										Chấp nhận yêu cầu khởi kiện	Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện							Tổng số	Chưa ban hành bản án hoặc quyết định giải quyết bồi thường	Đã có bản án hoặc quyết định giải quyết bồi thường có hiệu lực nhưng chưa được cấp kinh phí	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	
	<b>Tổng số việc</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>I</b>	<b>THADS tỉnh</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>II</b>	<b>Các Chi cục THADS</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chi cục THADS Hòn Đất																				
2	Chi cục THADS...	-			-				-					-			-				
3	Chi cục THADS...	-			-				-					-			-				
	...	-			-				-					-			-				

**NGƯỜI LẬP BIỂU**  
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Tỉnh An Giang, ngày 03 tháng 4 năm 2026  
**TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ**  
(Ký, ghi rõ họ, tên)

**Nguyễn Đoàn Hạnh Vy**

**Nguyễn Văn Vũ**

Biểu số: 12/TK-THAHC  
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP  
ngày 10 tháng 6 năm 2024  
Ngày nhận báo cáo:

**KẾT QUẢ THEO DÕI THI HÀNH ÁN HÀNH CHÍNH**  
06 tháng/năm 2026

Đơn vị, người báo cáo: THADS TỈNH  
AN GIANG

Đơn vị nhận báo cáo: CỤC QUẢN LÝ

*Đơn vị tính: Việc*

STT	Tên chỉ tiêu	Số bản án, quyết định về vụ án hành chính cơ quan THADS đã nhận chuyển giao từ Tòa án	Tổng số bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính phải theo dõi	Chia ra:						Kết quả theo dõi thi hành bản án, quyết định THAHC, trong đó:								Số bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính đã thi hành xong		
				Số bản án, quyết định tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện						Số bản án, quyết định khác của Tòa án về vụ án hành chính	Số việc đã ban hành văn bản thông báo tự nguyện THA	Số việc cơ quan THADS đã làm việc với người phải THA	Tổng số quyết định buộc THAHC đã đăng tải công khai	Số vụ việc cơ quan THADS có văn bản kiến nghị xử lý trách nhiệm người không chấp hành án						
				Đã có quyết định buộc THA			Chưa có quyết định buộc THA							Tổng số	Chia ra:		Chưa nhận được kết quả xử lý trách nhiệm			
				Tổng số	Chia ra:		Tổng số	Chia ra:												
					Năm trước chuyển sang	Thụ lý mới		Năm trước chuyển sang	Thụ lý mới						Đã nhận được kết quả xử lý trách nhiệm	Số trường hợp bị xử lý			Số trường hợp không bị xử lý	
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17		
	<b>Tổng số</b>	<b>137</b>	<b>137</b>	<b>50</b>	<b>46</b>	<b>4</b>	<b>87</b>	<b>38</b>	<b>49</b>	<b>-</b>	<b>125</b>	<b>120</b>	<b>50</b>	<b>33</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>33</b>	<b>38</b>		
I	THADS tỉnh	122	122	49	38	11	73	61	12	-	105	79	49	-	-	-	-	29		
II	Các Phòng THADS Khu vực	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
1	Chi cục THADS...		-	-			-							-						
2	Chi cục THADS...		-	-			-							-						
3	Chi cục THADS...		-	-			-							-						
	...		-	-			-							-						

Tỉnh An Giang, ngày 03 tháng 4 năm 2026

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

*(Ký, ghi rõ họ, tên)*

**TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ**

*(Ký, ghi rõ họ, tên)*

**Nguyễn Đoàn Hạnh Vy**

**Nguyễn Văn Vũ**

**PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ VIỆC CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỔ THEO DÕI RIÊNG**

... tháng ... năm.....

*Đơn vị tính: việc*

TT	Tiêu chí	Tổng số việc chủ động	Chia ra							Tổng số việc theo yêu cầu	Chia ra						
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự		Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	<b>Tổng số</b>	<b>5,008</b>	<b>232</b>	<b>1</b>	<b>98</b>	<b>5</b>	<b>2,456</b>	<b>11</b>	<b>2,205</b>	<b>7,550</b>	<b>640</b>	<b>-</b>	<b>494</b>	<b>19</b>	<b>5,450</b>	<b>6</b>	<b>941</b>
<b>I</b>	<b>THADS tỉnh</b>	<b>98</b>	4	-	2	-	25	9	58	345	171	-	1	-	90	3	80
<b>II</b>	<b>Các Chi cục THADS</b>	<b>4,910</b>	<b>228</b>	<b>1</b>	<b>96</b>	<b>5</b>	<b>2,431</b>	<b>2</b>	<b>2,147</b>	<b>7,205</b>	<b>469</b>	<b>-</b>	<b>493</b>	<b>19</b>	<b>5,360</b>	<b>3</b>	<b>861</b>
1	THADS Khu vực 1	416	20	-	3	2	208	-	183	463	48	-	30	2	335	-	48
2	THADS Khu vực 2	229	3	-	8	-	78	-	140	135	4	-	10	-	93	-	28
3	THADS Khu vực 3	497	18	-	10	-	219	-	250	543	25	-	26	-	412	-	80
4	THADS Khu vực 4	297	10	-	6	-	223	-	58	339	13	-	11	1	272	-	42
5	THADS Khu vực 5	494	4	-	7	-	195	-	288	736	6	-	63	-	504	-	163
6	THADS Khu vực 6	171	1	-	6	-	75	2	87	360	9	-	29	-	254	3	65
7	THADS Khu vực 7	354	-	-	9	-	204	-	141	611	15	-	55	1	469	-	71
8	THADS Khu vực 8	236	8	1	4	1	130	-	92	395	20	-	26	-	297	-	52
9	THADS Khu vực 9	810	100	-	19	1	403	-	287	861	167	-	42	12	574	-	66
10	THADS Khu vực 10	204	22	-	6	1	105	-	70	543	47	-	50	1	404	-	41
11	THADS Khu vực 11	160	6	-	2	-	83	-	69	491	16	-	38	1	396	-	40
12	THADS Khu vực 12	351	9	-	2	-	194	-	146	429	20	-	21	-	350	-	38
13	THADS Khu vực 13	311	10	-	3	-	104	-	194	666	48	-	44	-	511	-	63
14	THADS Khu vực 14	194	7	-	8	-	125	-	54	390	15	-	25	1	313	-	36
15	THADS Khu vực 15	186	10	-	3	-	85	-	88	243	16	-	23	-	176	-	28

**PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ TIỀN CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỔ THEO DÕI RIÊNG**

... tháng ... năm.....

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Tiêu chí	Tổng số tiền chủ động	Chia ra							Tổng số tiền theo yêu cầu	Chia ra						
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự		Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	<b>Tổng số</b>	<b>106,829,969</b>	<b>7,180,422</b>	<b>2,650,273</b>	<b>722,341</b>	<b>72,971</b>	<b>30,606,682</b>	<b>10,548,583</b>	<b>55,048,698</b>	<b>3,665,254,834</b>	<b>1,772,649,534</b>	<b>-</b>	<b>20,994,609</b>	<b>3,498,897</b>	<b>1,713,899,429</b>	<b>17,128,723</b>	<b>137,083,642</b>
<b>I</b>	<b>THADS tỉnh</b>	<b>21,651,084</b>	436,235	-	10,629	-	625,954	10,425,887	10,152,380	286,475,849	136,318,123	-	50,000	-	60,703,282	13,064,013	76,340,431
<b>II</b>	<b>Các Chi cục THADS</b>	<b>85,178,885</b>	<b>6,744,187</b>	<b>2,650,273</b>	<b>711,712</b>	<b>72,971</b>	<b>29,980,728</b>	<b>122,696</b>	<b>44,896,318</b>	<b>3,378,778,985</b>	<b>1,636,331,411</b>	<b>-</b>	<b>20,944,609</b>	<b>3,498,897</b>	<b>1,653,196,147</b>	<b>4,064,710</b>	<b>60,743,211</b>
1	THADS Khu vực 1	7,849,446	651,426	-	29,751	13,730	4,304,699	-	2,849,840	427,638,100	110,828,071	-	6,662,245	1,046,000	304,637,764	-	4,464,020
2	THADS Khu vực 2	3,094,316	134,698	-	41,424	-	1,004,137	-	1,914,057	30,289,134	2,218,728	-	579,451	-	26,305,958	-	1,184,997
3	THADS Khu vực 3	9,331,099	809,273	-	53,057	-	2,219,108	-	6,249,661	147,126,894	58,250,750	-	501,832	-	84,397,898	-	3,976,414
4	THADS Khu vực 4	4,814,476	265,807	-	73,823	-	3,306,613	-	1,168,233	59,370,237	7,497,611	-	691,546	325,900	48,980,159	-	1,875,021
5	THADS Khu vực 5	7,189,340	43,830	-	34,941	-	1,901,700	-	5,208,869	72,541,828	1,165,110	-	2,092,786	-	52,961,446	-	16,322,486
6	THADS Khu vực 6	3,427,508	6,750	-	66,121	-	1,618,433	122,696	1,613,508	23,746,088	1,187,369	-	776,634	-	15,754,227	4,064,710	1,963,148
7	THADS Khu vực 7	3,881,970	-	-	63,010	-	1,023,749	-	2,795,211	43,820,589	3,413,358	-	1,027,418	11,000	35,653,722	-	3,715,091
8	THADS Khu vực 8	7,227,036	226,543	2,650,273	35,065	3,000	1,450,435	-	2,861,720	79,630,771	13,953,226	-	2,047,522	-	57,364,443	-	6,265,580
9	THADS Khu vực 9	13,321,141	2,735,716	-	57,870	13,506	5,301,823	-	5,212,226	1,399,319,954	976,924,004	-	867,100	1,082,124	414,127,993	-	6,318,733
10	THADS Khu vực 10	3,590,925	859,991	-	60,385	42,735	1,237,414	-	1,390,400	378,214,947	306,926,698	-	2,172,280	1,024,512	64,658,499	-	3,432,958
11	THADS Khu vực 11	2,706,668	381,544	-	25,500	-	1,064,012	-	1,235,612	111,649,583	36,922,099	-	861,886	8,361	72,017,726	-	1,839,511
12	THADS Khu vực 12	6,517,046	148,650	-	36,500	-	1,794,884	-	4,537,012	91,618,682	29,277,461	-	274,071	-	59,970,674	-	2,096,476
13	THADS Khu vực 13	7,100,538	173,080	-	6,730	-	1,509,721	-	5,411,007	369,009,490	62,289,495	-	1,458,350	-	302,094,865	-	3,166,780
14	THADS Khu vực 14	2,029,898	88,385	-	59,634	-	1,206,891	-	674,988	88,174,923	12,316,067	-	350,205	1,000	73,687,458	-	1,820,193
15	THADS Khu vực 15	3,097,478	218,494	-	67,901	-	1,037,109	-	1,773,974	56,627,765	13,161,364	-	581,283	-	40,583,315	-	2,301,803